

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.516.509.046.121	1.424.631.453.174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	139.764.777.062	137.543.355.368
1. Tiền	111		127.969.777.062	125.748.355.368
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.795.000.000	11.795.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	22.305.215.000	6.175.542.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		51.644.820.078	25.858.152.670
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-29.339.605.078	-19.682.610.670
III. Các khoản phải thu	130		856.929.364.461	622.002.533.667
1. Phải thu của khách hàng	131		852.000.578.094	600.784.165.353
2. Trả trước cho người bán	132		16.134.937.543	21.240.731.376
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	11.656.560.187	5.474.844.976
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-22.862.711.363	-5.497.208.038
IV. Hàng tồn kho	140		489.117.170.616	647.221.334.512
1. Hàng hoá tồn kho	141	8	489.117.170.616	647.221.334.512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.392.518.982	11.688.687.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	987.540.715	2.817.422.446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.549.846.609	6.836.308.951
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	4.855.131.658	2.034.956.230
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		341.102.063.123	394.220.289.882
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		181.987.255.223	256.592.014.918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	156.129.015.139	230.867.126.947
- Nguyên giá	222		850.896.517.551	847.207.100.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-694.767.502.412	-616.339.973.487
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.670.762.500	3.670.762.500
- Nguyên giá	228		3.670.762.500	3.700.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			-30.000.000
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	13	22.187.477.584	22.054.125.471
III- Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		120.110.538.356	96.360.513.767
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	9.587.242.771	8.271.848.767
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	258	15	124.492.522.845	88.088.665.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-13.969.227.260	
V. Tài sản dài hạn khác	260		36.608.856.509	38.413.962.922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	36.602.856.509	38.380.962.922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
2. Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000	33.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		2.395.413.035	2.853.798.275
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.857.611.109.244	1.818.851.743.056
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.204.739.691.281	1.218.545.272.451
I. Nợ ngắn hạn	310		1.159.732.656.830	1.124.713.711.437
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	524.470.980.504	425.535.198.532
2. Phải trả cho người bán	312		219.827.740.032	256.951.428.212
3. Người mua trả tiền trước	313		134.965.132.160	188.806.126.339
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	89.064.127.795	50.503.689.914
5. Phải trả người lao động	315		77.511.260.951	98.225.709.849
6. Chi phí phải trả	316	19	31.524.702.724	38.806.842.935
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	20	74.519.654.382	59.914.019.835
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.849.058.282	5.970.695.821
II. Nợ dài hạn	330		45.007.034.451	93.831.561.014
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ vay dài hạn	334	21	45.007.034.451	92.104.093.679
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			1.727.467.335
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

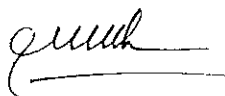
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		579.307.744.250	532.084.292.946
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	579.307.744.250	532.084.292.946
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.600.000.000	210.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.503.276.447	34.503.276.447
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21.320.000.000	21.320.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-667.696.444	-667.696.444
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		188.187.866.833	150.886.099.525
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.375.487.942	15.062.979.968
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		105.988.809.472	100.379.633.450
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		73.563.673.713	68.222.177.659
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.857.611.109.244	1.818.851.743.056
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD) Nguyên tệ	005		121,46	140,47
6. Hạn mức kinh phí còn lại	006			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	007			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Kim Nhung



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2014



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Đức Diễm

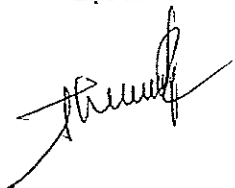
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - NĂM

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	1.487.927.315.305	1.553.274.052.765
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	14.276.250.569	85.943.360
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	1.473.651.064.736	1.553.188.109.405
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.134.434.903.666	1.230.878.476.803
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		339.216.161.070	322.309.632.602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	2.956.152.356	2.845.898.540
7. Chi phí tài chính	22	27	113.842.617.055	109.970.067.257
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		86.893.983.626	96.487.530.730
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		101.391.912.204	87.409.347.941
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)-(24+25)}	30		126.937.784.167	127.776.115.944
11. Thu nhập khác	31	28	3.694.411.984	2.477.957.527
12. Chi phí khác	32	29	5.356.568.169	2.288.545.954
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1.662.156.185	189.411.573
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		2.397.794.004	2.484.653.470
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	30	127.673.421.986	130.450.180.987
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	19.743.447.535	18.821.833.539
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30		
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60	30	107.929.974.451	111.628.347.448
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		12.353.523.525	16.882.598.521
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		95.576.450.926	94.745.748.927
19. Lãi cơ bản trên 1 CP	70	31	4.538	4.499

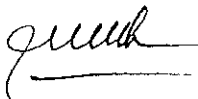
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Ngô Thị Kim Nhung



Nguyễn Thị Huệ



KI TỔNG GIÁM ĐỐC
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lưu Đức Tiến

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, khu B, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings
 Đường Phạm Hùng, Xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội
 Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2012
Mẫu Q - 03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT - NĂM

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.091.917.774.664	1.464.818.599.280
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-642.723.467.123	-933.801.110.942
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-268.940.853.365	-262.303.458.885
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04	-86.646.551.251	-96.018.799.451
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-4.173.849.493	-11.652.255.824
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.219.306.505	35.998.611.322
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-82.893.233.232	-95.809.935.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.759.126.705	101.231.649.941
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-5.037.502.007	-33.281.946.757
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	360.445.455	583.981.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-37.093.857.845	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	0	-6.895.910.000
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	0	664.203.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.964.270.332	2.827.270.762
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	-38.806.644.065	-36.102.401.177
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn DN nhận được	33	671.122.296.096	652.475.070.073
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-619.260.257.352	-653.005.783.002
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-25.592.997.000	-25.287.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.269.041.744	-25.817.712.929
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.221.524.384	39.311.535.835
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	137.543.355.368	98.231.819.533
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-102.690	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	139.764.777.062	137.543.355.368

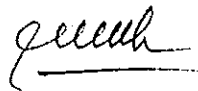
Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP



Ngô Thị Kim Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



KHI TỔNG GIÁM ĐỐC
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Diào Viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/11/2011.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- * Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- * Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- * Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- * Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- * Trang trí nội thất;
- * Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- * Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- * Sửa chữa cơ khí ôtô, xe máy;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- * Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- * Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- * Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- * Kinh doanh Bất động sản./.

Công ty con được hợp nhất**Công ty cổ phần Sông Đà 10.1**

- * Địa chỉ: Xã Iamông - Huyện Chưpăh - Tỉnh Gia Lai
- * Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thuỷ điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- * Tỷ lệ lợi ích và Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,79%.

Công ty cổ phần Thuỷ điện IaHao

- * Địa chỉ: 18 Hai Bà Trưng, Thị xã Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- * Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thuỷ điện, kinh doanh điện thương phẩm.
- * Tỷ lệ lợi ích và Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,40%.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4 Các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*****Các công ty con***

Công ty con là các đơn vị do công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất là ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.5 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.6 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.7 *Các khoản đầu tư tài chính*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ

lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian KH (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian KH (Năm)
Phần mềm máy trặc đặc	3 năm

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ. Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội cổ đông thường niên.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- * Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận (nghiệm thu và có phiếu giá thanh toán).
- * Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- * Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

* Thuế GTGT: áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

* Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với Công ty cổ phần Sông Đà 10: áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Đối với Công ty cổ phần Sông Đà 10.1: áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (Năm 2004 đến năm 2015). Công ty được miễn 2 năm và giảm 50% số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty sẽ được miễn thuế trong 2 năm (2005-2006) và được giảm 50% trong 8 năm tiếp theo (2007-2014).

Căn cứ vào mục 1.1 điểm 1, mục II, phần H và mục 1.1, điểm 1, mục III, phần H của Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty xác định ưu đãi miễn giảm thuế như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (Năm 2004 đến năm 2018).
- Công ty đã áp dụng thời gian miễn thuế 2 năm (2005-2006) và giảm 50% thuế phải nộp trong 5 năm (2007-2011) theo quy định tại thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính. Do vậy theo quy định về thời gian giảm thuế tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC thì Công ty tiếp tục được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2012-2015).
- Ngoài ra Công ty CP Sông Đà 10 và CTCP Sông Đà 10.1 được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội (thì công, xây dựng, lắp đặt nhà máy điện) theo quy định tại thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của chính phủ quy định chi tiết thi hành nghị định số 29/2012/QH13 của quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

* Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, ký cược, ký quỹ, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	3.997.059.440	4.713.455.951
Tiền gửi Ngân hàng	123.972.717.622	121.034.899.417
Tương đương tiền	11.795.000.000	11.795.000.000
Cộng	139.764.777.062	137.543.355.368

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng Cổ phiếu	31/12/2012 Giá trị VNĐ	Số lượng Cổ phiếu	31/12/2011 Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	322.242	51.644.820.078	322.242	25.858.152.670
+ SJS	1.000.000	49.956.667.408	250.000	24.170.000.000
+ SD7	18.300	1.110.810.000	18.300	1.110.810.000
+ SD9	53.942	577.342.670	53.942	577.342.670
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(29.339.605.078)		(19.682.610.670)
+ SJS		(28.156.667.408)		(18.470.000.000)
+ SD7		(1.010.160.000)		(958.920.000)
+ SD9		(172.777.670)		(253.690.670)
Cộng		22.305.215.000		6.175.542.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Lãi dự thu	10.483.396	18.627.778
Phải thu người lao động	1.203.960.567	1.216.744.443
Phải thu khác	10.442.116.224	4.239.472.755
- Công ty CP Sông Đà 10	9.707.294.727	3.809.375.507
- Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	732.977.591	414.366.056
- Công ty CP thủy điện IaHao	1.843.906	15.731.192
Cộng	11.656.560.187	5.474.844.976

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	7.241.078.061	4.399.838.295
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	15.621.633.302	1.097.369.743
Cộng	22.862.711.363	5.497.208.038

9. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	113.600.000	19.987.220
Nguyên liệu, vật liệu	52.396.401.943	71.223.699.535
Công cụ, dụng cụ	1.042.351.980	782.929.956
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	435.564.816.693	575.194.717.801
Cộng	489.117.170.616	647.221.334.512

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012	31/12/2011
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	987.540.715	2.634.195.464
Bảo hiểm xe cơ giới		173.226.982
Tiền thuê nhà		10.000.000
Cộng	987.540.715	2.817.422.446

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tạm ứng	4.714.726.658	1.899.771.230
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	140.405.000	135.185.000
Cộng	4.855.131.658	2.034.956.230

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý, TSCĐ khác	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.076.659.264	682.918.658.022	158.158.222.045	2.016.001.103	37.560.000	847.207.100.434
- Mua trong kỳ		320.754.544	1.033.314.545	493.445.844		1.847.514.933
- XDCN hoàn thành	2.179.650.000					2.179.650.000
- Giảm trong năm			256.363.636	81.384.180		337.747.816
Số dư cuối kỳ	6.256.309.264	683.239.412.566	158.935.172.954	2.428.062.767	37.560.000	850.896.517.551
Khấu hao						
Số dư đầu năm	798.881.492	503.086.335.176	110.737.346.847	1.717.409.972		616.339.973.487
- Khấu hao trong kỳ	757.485.423	62.919.491.215	14.557.158.175	274.778.292		78.508.913.105
- Giảm trong năm				81.384.180		81.384.180
Số dư cuối kỳ	1.556.366.915	566.005.826.391	125.294.505.022	1.910.804.084	-	694.767.502.412
Giá trị còn lại						
- Số đầu năm	3.277.777.772	179.832.322.846	47.420.875.198	298.591.131	37.560.000	230.867.126.947
- Số cuối kỳ	4.699.942.349	117.233.586.175	33.640.667.932	517.258.683	37.560.000	156.129.015.139

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2012: 125.911.725.234 đồng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/12/2012: 444.008.005.685 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính đặc VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.670.762.500	30.000.000	3.700.762.500
Giảm trong năm		30.000.000	30.000.000
Số cuối năm	3.670.762.500	-	3.670.762.500
Khấu hao			
Số đầu năm		30.000.000	30.000.000
Số cuối năm		30.000.000	30.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.670.762.500		3.670.762.500
Số cuối năm	3.670.762.500		3.670.762.500

14. Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Mua sắm TSCĐ	128.777.273	57.363.637
Sửa chữa lớn TSCĐ	6.910.809.453	9.208.065.910
Chi phí XDCB dở dang CT IaHao	15.147.890.858	12.788.695.924
Cộng	22.187.477.584	22.054.125.471

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	9.587.242.771	541.200	8.271.848.767
Cộng		9.587.242.771		8.271.848.767

16. Các khoản đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
a, Đầu tư dài hạn:	8.463.779	124.492.522.845	8.566.325	88.088.665.000
Công ty CP sắt thép Khê			69.000	690.000.000
Công ty CP đầu tư và PT Văn phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP điện Miền bắc	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
Công ty CP điện Tây bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
Sông ty CP Sông Đà đất Vàng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Cao su Phú riêng - Krate	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
Công ty khoáng sản Thiên Trường	563.479	8.395.665.000	597.025	8.395.665.000
Công ty CPKT và CB KS Sông Đà	2.400.000	24.000.000.000	2.400.000	24.000.000.000
Công ty CP điện Việt Lào		37.093.857.845		
Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa	270.300	2.703.000.000	270.300	2.703.000.000
b, Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(13.969.227.260)	-	-
Công ty CP điện Tây bắc		(13.609.398.215)		
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng		(359.829.045)		
Cộng		110.523.295.585		88.088.665.000

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Trả trước về thuê dài hạn 50 năm toà nhà HH4 (*)	35.346.368.284	35.956.534.092
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	1.256.488.225	909.924.335
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Lợi thế quyền thực hiện dự án thủy điện IaHao	-	1.514.504.495
Cộng	36.602.856.509	38.380.962.922

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Vay ngắn hạn	479.328.667.276	378.293.794.240
- Ngân hàng Đầu tư và PT Gia Lai	97.446.285.977	66.840.273.962
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	179.590.299.395	125.542.679.202
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	79.676.264.488	31.542.587.621
- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	99.210.585.679	129.330.716.802
- Tổng công ty tài chính CP dầu khí Việt Nam	-	25.037.536.653
- Ngân hàng TMCP Quân đội Mỹ Đình	23.405.231.737	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	45.142.313.228	47.241.404.292
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	29.260.000.000	28.306.713.292
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	4.428.841.000	6.922.241.000
- Công ty tài chính cổ phần Sông Đà	-	2.492.970.000
- Ngân hàng Đầu tư và PT Gia Lai	11.453.472.228	9.519.480.000
+ VNĐ	-	8.539.480.000
+ USD	-	780.000
Cộng	524.470.980.504	425.535.198.532

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	52.998.520.302	33.534.355.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.488.712.138	15.919.114.096
Thuế thu nhập cá nhân	2.257.013.245	859.337.903
Thuế tài nguyên	1.869.559.231	172.553.646
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	450.322.879	18.328.500
Cộng	89.064.127.795	50.503.689.914

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Chi phí phải trả:

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	22.939.180.277	30.181.490.572
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	7.045.998.975	8.625.352.363
Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	1.539.523.472	
Cộng	31.524.702.724	38.806.842.935

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người lao động	240.392.625	4.754.365.531
Kinh phí công đoàn	10.481.278.680	6.513.183.241
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	9.207.906.200	7.452.686.002
Lãi vay phải trả		1.292.091.097
Tập đoàn Sông Đà	1.357.993.252	1.219.825.749
Cổ tức phải trả	16.868.403.000	17.880.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.363.680.625	38.663.988.215
Cộng	74.519.654.382	59.914.019.835

22. Vay dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Ngân hàng Đầu tư và PT Gia Lai	1.536.797.500	9.332.358.228
+ VNĐ	1.536.797.500	959.502.228
+ USD		8.372.856.000
- Công ty tài chính cổ phần Sông Đà		3.959.257.500
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	32.910.737.151	61.330.737.151
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	10.559.499.800	17.481.740.800
Cộng	45.007.034.451	92.104.093.679

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NN & PTNT VIỆT NAM- CN HOÀNG MAI					
1. 1240LAV- 20110000/HĐTD	01/10/10	80.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM- CN SÔNG NHUỆ					
1. 56/05/HĐTD	20/07/2005	14700	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
2. 10/HĐTD	27/03/2007	100.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	54 tháng	Thả nổi
3. 10/HĐED/2009	06/10/2009	87000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
4. 11/HĐTD/2009	04/12/2009	27000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
5. 21/HĐTD/2010	28/07/2010	18.100	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
6. 01/2011/HĐTD	24/01/2011	8.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	43 tháng	Thả nổi
III. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI					
1. 01/2012/HĐ	01/06/2013	4.452	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	28 tháng	Thả nổi
2. 01/2008/HĐ	25/09/08	34.476	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi

23. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Cổ phiếu quỹ (*) VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư đầu năm trước	117.000.000.000	128.137.624.415	-	21.320.000.000	(626.515.269)	99.363.188.281	10.820.504.340	90.219.681.239	466.234.483.006
- Tăng trong năm	93.600.000.000	20.652.032			(41.181.175)	51.522.911.244	4.242.475.628	95.834.201.265	245.179.058.994
- Giảm trong năm		93.655.000.000						85.674.249.054	179.329.249.054
2. Số dư 31/12/2011	210.600.000.000	34.503.276.447	-	21.320.000.000	(667.696.444)	150.886.099.525	15.062.979.968	100.379.633.450	532.084.292.946
3. Số dư tại 01/01/2012	210.600.000.000	34.503.276.447	-	21.320.000.000	(667.696.444)	150.886.099.525	15.062.979.968	100.379.633.450	532.084.292.946
- Tăng trong kỳ						37.301.767.308	4.312.507.974	95.576.450.926	137.190.726.208
- Giảm trong kỳ								89.967.274.904	89.967.274.904
4. Số dư cuối kỳ	210.600.000.000	34.503.276.447	-	21.320.000.000	(667.696.444)	188.187.866.833	19.375.487.942	105.988.809.472	579.307.744.250

b. Cổ phiếu		31/12/2012	31/12/2012
		VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		21.060.000	21.060.000
- Cổ phiếu thường		21.060.000	21.060.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		21.060.000	21.060.000
- Cổ phiếu thường		21.060.000	21.060.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ		
24. Doanh thu		Năm 2012	Năm 2011
		VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu		1.487.927.315.305	1.553.274.052.765
+ Doanh thu xây lắp		1.433.837.649.539	1.520.683.232.712
+ Doanh thu SX công nghiệp		34.703.490.050	14.749.984.114
+ Doanh thu khác		19.386.175.716	17.840.835.939
Các khoản giảm trừ doanh thu		14.276.250.569	85.943.360
+ Giảm giá hàng bán		14.276.250.569	85.943.360
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.473.651.064.736	1.553.188.109.405
25. Giá vốn hàng bán		Năm 2012	Năm 2011
		VNĐ	VNĐ
Giá vốn xây lắp		1.087.832.635.577	1.202.960.190.946
Giá vốn SX công nghiệp		29.467.053.228	11.004.735.793
Giá vốn dịch vụ khác		17.135.214.861	16.913.550.064
Cộng		1.134.434.903.666	1.230.878.476.803
26. Doanh thu hoạt động tài chính		Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2.891.395.550	2.568.927.540
Doanh thu hoạt động tài chính khác		26.406	
Cổ tức, lợi nhuận được chia		64.730.400	276.971.000
Cộng		2.956.152.356	2.845.898.540
27. Chi phí hoạt động tài chính		Năm 2012	Năm 2011
		VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay		86.893.983.626	96.487.530.730
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		23.626.221.668	10.399.000.670
Chi phí tài chính khác		3.242.795.375	627.509.080
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		77.070.840	76.980.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.545.546	2.379.046.549
Cộng		113.842.617.055	109.970.067.257

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. Thu nhập khác

	Năm 2012	Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản, bán vật tư	360.445.455	1.141.723.091
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	572.727.272	1.247.165.502
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.553.573.752	
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	211.298.716	
Tiền bán phế liệu thu hồi	973.563.636	
Phạt vi phạm hợp đồng lao động		70.479.074
Các khoản khác	22.803.153	18.589.860
Cộng	3.694.411.984	2.477.957.527

29. Chi phí khác

	Năm 2012	Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí khắc phục tài sản tổn thất		525.817.521
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	414.000.000	552.000.000
Chi phí không hợp lý, hợp lệ		763.579.253
Các khoản khác	4.942.568.169	447.149.180
Cộng	5.356.568.169	2.288.545.954

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2012	Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	127.673.421.986	130.450.180.987
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.743.447.535	18.821.833.539
Lợi nhuận sau thuế TNDN	107.929.974.451	111.628.347.448
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	12.353.523.525	16.882.598.521
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	95.576.450.926	94.745.748.927

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	95.576.450.926	94.745.748.927
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	95.576.450.926	94.745.748.927
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	21.060.000	21.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.538	4.499

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	579.235.018.010	791.286.665.752
Chi phí nhân công	250.973.004.494	264.483.015.868
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	120.374.038.954	130.862.287.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.147.396.946	203.586.487.929
Chi phí bằng tiền khác	19.062.361.351	75.770.088.619
Cộng	1.058.791.819.755	1.465.988.545.730

33. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định suy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả

thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hoá lợi ích của các cổ đông.

b. Quản trị rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nguyên vật liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức rất thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo số nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	DVT: VND Tổng
Các khoản vay và nợ	524.470.980.504	45.007.034.451	569.478.014.955
Phải trả người bán	219.827.740.032		219.827.740.032
Chi phí phải trả	31.524.702.724		31.524.702.724
Phải trả khác	54.830.469.502		54.830.469.502
Cộng	830.653.892.762	45.007.034.451	875.660.927.213

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	425.535.198.532	92.104.093.679	517.639.292.211
Phải trả người bán	256.951.428.212		256.951.428.212
Chi phí phải trả	38.806.842.935		38.806.842.935
Phải trả khác	45.948.150.592		45.948.150.592
Cộng	767.241.620.271	92.104.093.679	859.345.713.950

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
ĐVT: VND			
Tiền và tương đương tiền	139.764.777.062	-	139.764.777.062
Phải thu khách hàng	829.137.866.731		829.137.866.731
Phải thu khác	11.656.560.187		11.656.560.187
Các khoản đầu tư	22.305.215.000	110.523.295.585	132.828.510.585
Ký cược, ký quỹ	140.405.000	6.000.000	146.405.000
Cộng	1.003.004.823.980	110.529.295.585	1.113.534.119.565

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	137.543.355.368	-	137.543.355.368
Phải thu khách hàng	595.286.957.315		595.286.957.315
Phải thu khác	5.474.844.976		5.474.844.976
Các khoản đầu tư	6.175.542.000	88.088.665.000	94.264.207.000
Ký cược, ký quỹ	135.185.000	33.000.000	168.185.000
Cộng	744.615.884.659	88.121.665.000	832.737.549.659

34. Thông tin các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan

Mối quan hệ

Tổng công ty Sông Đà

Công ty Mẹ

Công ty CP Điện Việt Lào

Chung Công ty Mẹ

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Bán hàng	2.218.009.496	
Tổng công ty Sông Đà	2.218.009.496	
Cho vay	37.093.857.845	
Công ty CP Điện Việt Lào	37.093.857.845	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2012	31/12/2011
		VND	VND
Tổng công ty Sông Đà		743.545.037	
	Phải thu khối lượng xây lắp	743.545.037	
Công ty CP Điện Việt Lào		37.093.857.845	
	Cho vay	37.093.857.845	

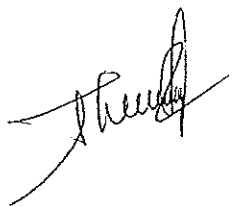
35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

36. Số liệu so sánh

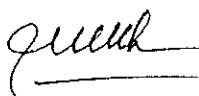
Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC

Người lập biểu



Ngô Thị Kim Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ

Hà nội, ngày 06 tháng 01 năm 2014

Tổng giám đốc

K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lục Đức Tiến

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

Báo cáo tài chính

Năm 2012

Mẫu Q - 01d

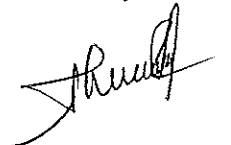
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.262.515.460.615	1.135.930.106.057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	137.867.284.219	116.431.039.330
1. Tiền	111		126.072.284.219	104.636.039.330
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.795.000.000	11.795.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	22.305.215.000	6.175.542.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		51.644.820.078	25.858.152.670
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-29.339.605.078	-19.682.610.670
III. Các khoản phải thu	130		675.471.998.879	422.710.829.043
1. Phải thu của khách hàng	131		672.115.066.382	401.951.893.558
2. Trả trước cho người bán	132		14.825.444.170	20.738.934.795
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	10.921.738.690	5.044.747.728
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-22.390.250.363	-5.024.747.038
IV. Hàng tồn kho	140		422.121.060.125	580.593.849.545
1. Hàng hoá tồn kho	141	8	422.121.060.125	580.593.849.545
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.749.902.392	10.018.846.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	987.540.715	2.807.422.446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.567.729.440	6.056.164.644
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	2.194.632.237	1.155.259.049
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		280.208.739.150	353.895.668.136
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		129.131.682.527	187.868.782.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	122.092.095.801	178.660.716.425
- Nguyên giá	222		693.900.456.150	691.648.552.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-571.808.360.349	-512.987.836.243
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

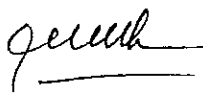
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12		
- Nguyên giá	228			30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			-30.000.000
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	13	7.039.586.726	9.208.065.910
III- Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	114.468.200.114	129.127.427.374
1. Đầu tư vào công ty con	251		39.181.762.374	39.181.762.374
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.560.000.000	4.560.000.000
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	258		84.695.665.000	85.385.665.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-13.969.227.260	
V. Tài sản dài hạn khác	260		36.608.856.509	36.899.458.427
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	36.602.856.509	36.866.458.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	6.000.000	33.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.542.724.199.765	1.489.825.774.193
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.022.033.254.407	1.009.986.179.605
I. Nợ ngắn hạn	310		981.093.817.456	932.951.621.568
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	413.891.222.299	345.002.474.570
2. Phải trả cho người bán	312		189.051.066.534	208.433.049.775
3. Người mua trả tiền trước	313		131.232.434.011	186.425.950.339
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	82.695.117.305	38.670.098.134
5. Phải trả người lao động	315		68.996.460.124	72.295.666.407
6. Chi phí phải trả	316	19	17.656.508.933	25.221.666.435
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	20	70.582.394.192	51.270.985.442
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.988.614.058	5.631.730.466
II. Nợ dài hạn	330		40.939.436.951	77.034.558.037
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ vay dài hạn	334	21	40.939.436.951	75.441.677.951
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			1.592.880.086

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		520.690.945.358	479.839.594.588
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	520.690.945.358	479.839.594.588
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210.600.000.000	210.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.273.094.795	34.273.094.795
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21.320.000.000	21.320.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		151.763.763.462	123.873.751.864
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.259.789.107	12.723.113.145
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		86.474.297.994	77.049.634.784
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.542.724.199.765	1.489.825.774.193

NGƯỜI LẬP BIỂU


Ngô Thị Kim Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY




K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lạc Đức Tiến

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Địa chỉ: Mễ Trì - Từ Liêm - Hà nội

Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - CÔNG TY MẸ

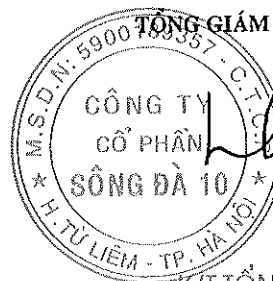
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	1.280.824.925.014	1.127.669.470.464
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	23	14.276.250.569	85.943.360
- Chiết khấu thương mại	4			
- Giảm giá hàng bán	5		14.276.250.569	85.943.360
- Hàng bán bị trả lại	6			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	1.266.548.674.445	1.127.583.527.104
4. Giá vốn hàng bán	11	24	991.311.344.538	884.008.028.843
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		275.237.329.907	243.575.498.261
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.958.161.980	4.669.878.038
7. Chi phí tài chính	22	26	94.941.964.662	87.490.425.980
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		68.314.428.906	77.014.445.082
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		84.131.118.163	67.103.311.334
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)-(24+25)}	30		104.122.409.062	93.651.638.985
11. Thu nhập khác	31	27	3.638.208.810	1.326.994.112
12. Chi phí khác	32	28	2.393.525.692	972.966.701
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.244.683.118	354.027.411
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết , liên doanh	45			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	29	105.367.092.180	94.005.666.396
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	18.718.794.186	16.797.031.612
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29		
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60	29	86.648.297.994	77.208.634.784
19. Lãi cơ bản trên 1 CP	70	30	4.114	3.666

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Thị Kim Nhung

Nguyễn Thị Huệ



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Đức Viên

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

Báo cáo tài chính

Năm 2012

Mẫu Q - 03d

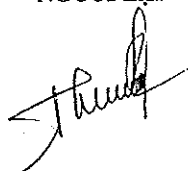
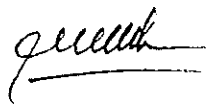
DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - CÔNG TY MẸ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		850.033.125.000	1.059.071.174.000
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-513.495.907.395	-654.551.255.569
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-210.003.376.065	-190.314.324.750
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04		-68.066.996.531	-76.545.713.803
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-2.333.511.365	-10.124.218.663
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.122.053.919	4.727.178.873
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-54.674.095.649	-56.704.737.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.581.291.914	75.558.103.056
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-2.718.428.571	-30.544.831.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		360.445.455	583.981.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			-12.553.716.760
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26			499.835.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.883.879.956	4.651.250.260
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30		4.525.896.840	-37.363.480.682
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn DN nhận được	33		546.008.737.641	464.412.768.509
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-511.622.230.912	-448.281.587.037
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-21.057.477.000	-23.397.200.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.329.029.729	-7.266.018.528
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		21.436.218.483	30.928.603.846
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		116.431.039.330	85.502.435.484
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		26.406	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		137.867.284.219	116.431.039.330

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Thị Kim Nhung

Nguyễn Thị Huệ

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

 CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
 H. TỪ LIÊM . TP. HÀ NỘI
 TÀI CHÍNH
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lục Đức Tiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/11/2011.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- * Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- * Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- * Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- * Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- * Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- * Trang trí nội thất;
- * Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- * Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- * Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- * Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- * Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- * Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- * Kinh doanh Bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính - Công ty Mẹ)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt , tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán..

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian KH (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian KH (Năm)
Phần mềm máy trặc đặc	2 năm

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội cổ đông thường niên.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- * Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- * Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- * Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kế thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- * Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - + áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
 Công ty CP Sông Đà 10 được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội (thì công, xây dựng, lắp đặt nhà máy điện) theo quy định tại thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của chính phủ quy định chi tiết thi hành nghị định số 29/2012/QH13 của quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.
- * Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, ký cược, ký quỹ, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tiền mặt	3.051.482.253	4.076.280.440
Tiền gửi ngân hàng	123.020.801.966	100.559.758.890
- Văn phòng Công ty	75.137.164.780	80.944.506.789
- Xi nghiệp Sông đà 10.2	13.415.622.271	4.674.944.035
- Xi nghiệp Sông đà 10.3	5.169.085.342	776.196.686
- Xi nghiệp Sông đà 10.4	4.085.352.161	478.094.056
- Xi nghiệp Sông đà 10.5	12.463.169.109	3.401.462.566
- Xi nghiệp Sông đà 10.6	6.887.457.800	1.516.468.038
- Xi nghiệp Sông đà 10.7	5.277.089.949	8.160.519.501
- Xi nghiệp cơ khí sông đà 10	585.860.554	607.567.219
Tương đương tiền	11.795.000.000	11.795.000.000
Cộng	137.867.284.219	116.431.039.330

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng Cổ phiếu	31/12/2012 Giá trị VNĐ	Số lượng Cổ phiếu	31/12/2011 Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.072.242	51.644.820.078	322.242	25.858.152.670
+ SJS	1.000.000	49.956.667.408	250.000	24.170.000.000
+ SD7	18.300	1.110.810.000	18.300	1.110.810.000
+ SD9	53.942	577.342.670	53.942	577.342.670
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(29.339.605.078)		(19.682.610.670)
+ SJS		(28.156.667.408)		(18.470.000.000)
+ SD7		(1.010.160.000)		(958.920.000)
+ SD9		(172.777.670)		(253.690.670)
Cộng		22.305.215.000		6.175.542.000

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Lãi dự thu	10.483.396	18.627.778
Phải thu người lao động	1.261.945.765	1.216.744.443
Phải thu khác	9.649.309.529	3.809.375.507
Cộng	10.921.738.690	5.044.747.728

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	6.768.617.061	3.927.377.295
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	15.621.633.302	1.097.369.743
Cộng	22.390.250.363	5.024.747.038

9. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	46.775.680.948	43.458.967.636
Công cụ, dụng cụ	908.473.929	660.089.405
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	374.436.905.248	536.474.792.504
Cộng	422.121.060.125	580.593.849.545

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	987.540.715	2.634.195.464
Bảo hiểm xe cơ giới		173.226.982
Cộng	987.540.715	2.807.422.446

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Tạm ứng	2.116.227.237	1.093.474.049
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	78.405.000	61.785.000
Cộng	2.194.632.237	1.155.259.049

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.076.659.264	554.419.275.405	131.713.122.649	1.439.495.350	691.648.552.668
- Mua trong năm				410.001.298	410.001.298
- XDCB hoàn thành	2.179.650.000				2.179.650.000
- Giảm trong năm			256.363.636	81.384.180	337.747.816
Số dư cuối năm	6.256.309.264	554.419.275.405	131.456.759.013	1.768.112.468	693.900.456.150
2. Khấu hao					
Số dư đầu năm	798.881.492	414.308.504.565	96.599.430.903	1.281.019.283	512.987.836.243
- Khấu hao trong năm	757.485.423	46.966.740.885	11.041.710.468	135.971.510	58.901.908.286
- Giảm trong năm				81.384.180	81.384.180
Số dư cuối kỳ	1.556.366.915	461.275.245.450	107.641.141.371	1.335.606.613	571.808.360.349
3. Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	3.277.777.772	140.110.770.840	35.113.691.746	158.476.067	178.660.716.425
- Số cuối kỳ	4.699.942.349	93.144.029.955	23.815.617.642	432.505.855	122.092.095.801

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2012: 104.208.693.306 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/12/2012: 386.491.490.720 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy trắc đạc VNĐ	Cộng VNĐ
1. Nguyên giá		
Số đầu năm	30.000.000	30.000.000
Thanh lý, nhượng bán	30.000.000	30.000.000
Số cuối năm	-	-
2. Khấu hao		
Số đầu năm	30.000.000	30.000.000
Số cuối năm	30.000.000	30.000.000
3. Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối năm		

14. Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Mua sắm TSCĐ	128.777.273	
Sửa chữa lớn TSCĐ	6.910.809.453	9.208.065.910
Cộng	7.039.586.726	9.208.065.910

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
a. Đầu tư vào Công ty con:	3.849.891	39.181.762.374	3.849.891	39.181.762.374
+ Công ty CP Sông Đà 10.1(SNG)	2.340.600	24.088.852.374	2.340.600	24.088.852.374
+ Công ty CP thủy điện IaHao	1.509.291	15.092.910.000	1.509.291	15.092.910.000
b. Đầu tư vào Công ty LD, liên kết:	541.200	4.560.000.000	541.200	4.560.000.000
+ Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	4.560.000.000	541.200	4.560.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác:	8.469.550	84.695.665.000	8.538.550	85.385.665.000
+ Công ty CP sắt thạch Khê			69.000	690.000.000
+ CTCP đầu tư và PT Vân phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Công ty CP điện Miền bắc	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
+ Công ty CP điện Tây bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
+ Công ty CP Sông Đà đất Vàng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
+ Công ty CP Cao su Phú riêng - Kratê	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
+ Công ty khoáng sản Thiên Trường	839.550	8.395.665.000	839.550	8.395.665.000
+ C.ty CPKT&CB KS Sông Đà	2.400.000	24.000.000.000	2.400.000	24.000.000.000
d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:		(13.969.227.260)		
+ Công ty CP điện Tây bắc		(13.609.398.215)		
+ Công ty CP Sông Đà Đất Vàng		(359.829.045)		
Tổng cộng (a+b+c+d)		114.468.200.114		129.127.427.374

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê dài hạn 50 năm toà nhà HH4	35.346.368.284	35.956.534.092
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	1.256.488.225	909.924.335
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Cộng	36.602.856.509	36.866.458.427

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

17. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Ký cược, ký quỹ dài hạn	6.000.000	33.000.000
Cộng	6.000.000	33.000.000

18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Vay ngắn hạn	381.882.381.299	311.453.520.278
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	179.590.299.395	125.542.679.202
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	79.676.264.488	31.542.587.621
- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	99.210.585.679	129.330.716.802
- TCT tài chính cổ phần dầu khí Nam Định	-	25.037.536.653
- Ngân hàng TMCP Quân đội Mỹ Đình	23.405.231.737	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	32.008.841.000	33.548.954.292
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	27.580.000.000	26.626.713.292
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	4.428.841.000	6.922.241.000
Cộng	413.891.222.299	345.002.474.570

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	47.112.252.608	22.946.127.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.212.237.957	14.826.955.136
Thuế thu nhập cá nhân	2.050.744.630	706.133.783
Thuế tài nguyên	1.869.559.231	172.553.646
Thuế môn bài	5.049.016	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	445.273.863	18.328.500
Cộng	82.695.117.305	38.670.098.134

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính - Công ty Mẹ)

20. Chi phí phải trả:

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	9.070.986.486	16.596.314.072
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	7.045.998.975	8.625.352.363
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	1.539.523.472	
Cộng	17.656.508.933	25.221.666.435

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người lao động	240.392.625	4.754.365.531
Kinh phí công đoàn	8.887.828.258	5.563.501.737
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	7.204.498.413	5.895.348.701
Lãi vay phải trả		1.292.091.097
Tập đoàn Sông Đà	1.102.958.626	1.219.825.749
Cổ tức phải trả hàng năm	16.868.403.000	17.880.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.278.313.270	32.527.972.627
Cộng	70.582.394.192	51.270.985.442

22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn	40.939.436.951	75.441.677.951
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	30.379.937.151	57.959.937.151
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	10.559.499.800	17.481.740.800
Cộng	40.939.436.951	75.441.677.951

Số hợp đồng	Ngày tháng	Số tiền vay (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NN & PTNT VIỆT NAM- CN HOÀNG MAI					<i>Thả nổi</i>
1. 1240LAV- 20110000/HĐT D	01/10/10	80.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	
II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM- CN SÔNG NHUỆ					<i>Thả nổi</i>
1. 07/HĐTD/2009	20/07/2005	14700	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	<i>Thả nổi</i>
2. 10/HĐED/2009	06/10/2009	87000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	<i>Thả nổi</i>
3. 11/HĐTD/2009	04/12/2009	27000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	<i>Thả nổi</i>
4. 21/HĐTD/2009	28/07/2010	18100	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	<i>Thả nổi</i>

23. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Cổ phiếu quỹ (*) VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư đầu năm trước	117.000.000.000	127.928.094.795	21.320.000.000		79.198.254.163	9.213.757.350	78.838.178.048	433.498.284.356
- Tăng trong năm	93.600.000.000				44.675.497.701	3.509.355.795	77.208.634.784	218.993.488.280
- Giảm trong năm		93.655.000.000					78.997.178.048	172.652.178.048
2. Số dư 31/12/2011	210.600.000.000	34.273.094.795	21.320.000.000	-	123.873.751.864	12.723.113.145	77.049.634.784	479.839.594.588
3. Số dư tại 01/01/2012	210.600.000.000	34.273.094.795	21.320.000.000	-	123.873.751.864	12.723.113.145	77.049.634.784	479.839.594.588
- Tăng trong kỳ					27.890.011.598	3.536.675.962	86.648.297.994	118.074.985.554
- Giảm trong kỳ					-		77.223.634.784	77.223.634.784
4. Số dư cuối năm nay	210.600.000.000	34.273.094.795	21.320.000.000	-	151.763.763.462	16.259.789.107	86.474.297.994	520.690.945.358

b. Cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	21.060.000	21.060.000
- Cổ phiếu thường	21.060.000	21.060.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.060.000	21.060.000
- Cổ phiếu thường	21.060.000	21.060.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận năm trước chuyển sang	77.049.634.784	78.838.178.048
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	86.648.297.994	77.208.634.784
Phân phối lợi nhuận năm trước	77.223.634.784	78.997.178.048
- Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển		8.939.062.153
- Trích quỹ đầu tư phát triển	27.857.606.898	35.571.048.509
- Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	3.536.675.962	3.509.355.795
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (10%)	7.073.351.924	7.018.711.591
- Trích thưởng ban quản lý, ban điều hành	500.000.000	400.000.000
- Trả cổ tức (18%)	37.908.000.000	23.400.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	348.000.000	159.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	86.474.297.994	77.049.634.784

Trong năm Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2011 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10/4/2012. Ngoài ra Công ty tạm trích thù lao năm 2012 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát là 174.000.000 đồng.

24. Doanh thu

	Năm 2012	Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu	1.280.824.925.014	1.127.669.470.464
+ Doanh thu xây lắp	1.227.774.318.959	1.098.525.917.798
+ Doanh thu SX công nghiệp	34.703.490.050	18.720.210.747
+ Doanh thu khác	18.347.116.005	10.423.341.919
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.276.250.569	85.943.360
+ Giảm giá hàng bán	14.276.250.569	85.943.360
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.266.548.674.445	1.127.583.527.104

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn xây lắp	945.748.136.160	859.369.368.427
Giá vốn SX công nghiệp	29.467.053.228	14.974.962.426
Giá vốn dịch vụ khác	16.096.155.150	9.663.697.990
Cộng	991.311.344.538	884.008.028.843

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.129.805.174	2.442.407.038
Doanh thu hoạt động tài chính khác	26.406	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.828.330.400	2.227.471.000
Cộng	7.958.161.980	4.669.878.038

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	68.314.428.906	77.014.445.082
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	23.626.221.668	10.399.000.670
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	77.070.840	76.980.228
Chi phí tài chính khác	2.924.243.248	
Cộng	94.941.964.662	87.490.425.980

28. Thu nhập khác

	Năm 2012	Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	360.445.455	798.723.091
Thu hồi phế liệu	973.563.636	
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	211.298.716	
Tiền bồi thường tổn thất tài sản	572.727.272	525.817.521
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.500.530.578	
Các khoản khác	19.643.153	2.453.500
Cộng	3.638.208.810	1.326.994.112

29. Chi phí khác

	Năm 2012	Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí khắc phục tài sản tổn thất		525.817.521
Các khoản khác	2.393.525.692	447.149.180
Cộng	2.393.525.692	972.966.701

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2012	Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105.367.092.180	94.005.666.396
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(3.275.509.535)	(917.077.758)
Điều chỉnh tăng	2.552.820.865	1.310.393.242
- Chi phí không hợp lệ	2.552.820.865	1.310.393.242
Điều chỉnh giảm	5.828.330.400	2.227.471.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	5.828.330.400	2.227.471.000
Tổng thu nhập chịu thuế	102.091.582.645	93.088.588.638
Thu nhập các HĐXD công trình hạ tầng KT-XH	90.721.352.991	86.334.873.970
Thu nhập các HĐ khác không được ưu đãi thuế	11.370.229.654	6.753.714.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	25.479.418.740	23.272.147.160
Thuế TNDN được giảm 30% theo NQ Quốc Hội (*)	6.760.624.554	6.475.115.548
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	18.718.794.186	16.797.031.612
Lợi nhuận sau thuế TNDN	86.648.297.994	77.208.634.784

(*) Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế-xã hội (thi công, xây dựng, lắp đặt nhà máy điện) theo quy định tại Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/8/2012 hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/7/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc Hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	86.648.297.994	77.208.634.784
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	86.648.297.994	77.208.634.784
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	21.060.000	21.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.114	3.666

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	501.559.188.484	596.027.087.890
Chi phí nhân công	206.704.169.782	189.323.609.241
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	101.006.722.134	109.820.947.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.792.999.597	127.199.652.151
Chi phí bằng tiền khác	16.525.198.959	68.827.932.784
Cộng	899.588.278.956	1.091.199.229.370

33. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 10/4/2012 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2011 là 18%/vốn điều lệ tương ứng 37.908.000.000 đồng. Theo đó ngày giao dịch không hưởng quyền là 07/12/2012 và đăng ký cuối cùng là ngày 11/12/2012. Công ty thực hiện chi trả cổ tức thành 2 đợt:

- Đợt 1: thời gian thực hiện ngày 24/12/2012 với tỷ lệ chi trả 10%/vốn điều lệ
- Đợt 2: thời gian thực hiện ngày 20/03/2013 với tỷ lệ chi trả 8%/vốn điều lệ

34. Công cụ tài chính:**Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hoá lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hoá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về giá hàng hoá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hoá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hoá các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2012	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	413.891.222.299	40.939.436.951	454.830.659.250
Phải trả người bán	189.051.066.534		189.051.066.534
Chi phí phải trả	17.656.508.933		17.656.508.933
Phải trả khác	54.490.067.521		54.490.067.521
Cộng	675.088.865.287	40.939.436.951	716.028.302.238

31/12/2011	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	345.002.474.570	75.441.677.951	420.444.152.521
Phải trả người bán	208.433.049.775		208.433.049.775
Chi phí phải trả	25.221.666.435		25.221.666.435
Phải trả khác	39.812.135.004		39.812.135.004
Cộng	618.469.325.784	75.441.677.951	693.911.003.735

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2012	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	137.867.284.219		137.867.284.219
Phải thu khách hàng	648.929.817.613		648.929.817.613
Phải thu khác	10.921.738.690		10.921.738.690
Các khoản đầu tư	22.305.215.000	70.726.437.740	93.031.652.740
Cộng	820.024.055.522	70.726.437.740	890.750.493.262

31/12/2011	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	116.431.039.330		116.431.039.330
Phải thu khách hàng	396.927.146.520		396.927.146.520
Phải thu khác	5.044.747.728		5.044.747.728
Các khoản đầu tư	6.175.542.000	85.385.665.000	91.561.207.000
Cộng	524.578.475.578	85.385.665.000	609.964.140.578

35. Thông tin các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
-------------------	-------------

Công ty CP Sông Đà 10.1	Công ty con
-------------------------	-------------

Công ty CP thủy điện IaHao	Công ty con
----------------------------	-------------

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

	Năm 2012	Năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Bán hàng	512.069.013	6.511.168.457
Công ty CP Sông Đà 10.1	512.069.013	6.511.168.457
Mua hàng	2.497.457.000	211.839.208
Công ty CP Sông Đà 10.1	2.497.457.000	211.839.208

c. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2012	31/12/2011
		VNĐ	VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.1		1.337.875.718	1.147.512.269
	Phải thu khối lượng xây lắp		1.147.512.269
	Phải trả KL xây lắp	1.337.875.718	
Công ty CP thủy điện IaHao		1.067.824.000	1.067.824.000
	Nhận tiền ứng khối lượng	1.067.824.000	1.067.824.000

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC.

Hà nội, ngày 06 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu



Ngô Thị Kim Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ

Tổng giám đốc



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Đức Biền